SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHÀ BÈ

PHỤ LỤC IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07 /2024/TT-BYT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

MẪU HỒ SƠ MỜI THẦU MUA DƯỢC LIỆU, VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN QUA MẠNG ÁP DỤNG PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT *(trên Hệ thống)*:	**IB2500373660**
Tên gói thầu *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	Gói số 4: Gói thầu vị thuốc cổ truyền
Dự án/dự toán mua sắm *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	Dự toán mua sắm thuốc năm 2025 tại Bệnh viện huyện Nhà Bè
Phát hành ngày *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	05 - 9 - 2025
Ban hành kèm theo Quyết định *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	97/QĐ-BV



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT *(trên Hệ thống)*:	**IB2500373660**
Tên gói thầu *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	Gói số 4: Gói thầu vị thuốc cổ truyền
Dự án/dự toán mua sắm *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	Dự toán mua sắm thuốc năm 2025 tại Bệnh viện huyện Nhà Bè
Phát hành ngày *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	05 - 9 - 2025
Ban hành kèm theo Quyết định *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	971/QĐ-BV

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. PHỤ LỤC

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

- Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT và thực hiện theo Chương I Phụ lục này. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

- Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

- Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu và thực hiện theo Chương II Phụ lục này.

- Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-**BDL**.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu, trong đó:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) thực hiện theo Mục 1 Chương III Phụ lục này và được Chủ đầu tư đính kèm trên Hệ thống.

- Các tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT còn lại thực hiện theo các Mục 2, 3, 4, 5 Chương III Phụ lục này và được Chủ đầu tư đính kèm trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

- Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT, trong đó:

- Mẫu số 02a - Đơn dự thầu, Mẫu số 02 - Giấy ủy quyền, Mẫu số 03 - Thỏa thuận liên danh, Mẫu số 4a - Bảo lãnh dự thầu (dành cho nhà thầu độc lập), Mẫu số 4b - Bảo lãnh dự thầu (dành cho nhà thầu liên danh), Mẫu số 05 - Bảng giá dự thầu, Mẫu số 06a - Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi, Mẫu số 06b - Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá, Mẫu số 07a - Bản kê khai thông tin về nhà thầu, Mẫu số 07b - Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh, Mẫu số 08a - Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện, Mẫu số 08b - Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện, Mẫu số 09 - Tình hình tài chính của nhà thầu, Mẫu số 10 - Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ, Mẫu số 11 - Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự và Mẫu số 00 - Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc được thực hiện theo Chương IV Phụ lục này.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

- Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương IV Phụ lục.

- Các nội dung còn lại thực hiện theo Chương V Phụ lục này và được Chủ đầu tư đính kèm trên Hệ thống,

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

- Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

- Chương này thực hiện theo Chương VI Phụ lục này nhưng không được trái với Luật Đấu thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo mẫu ĐKC của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa để đảm bảo các nội dung không trái với Luật Đấu thầu và được Chủ đầu tư đính kèm trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

- Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

- Chương này thực hiện theo Chương VII Phụ lục này nhưng không được trái với Luật Đấu thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo mẫu ĐKCT của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa để đảm bảo các nội dung không trái với Luật Đấu thầu và được Chủ đầu tư đính kèm trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

- Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

- Chương này thực hiện theo Chương VIII Phụ lục này và được Chủ đầu tư đính kèm trên Hệ thống.

Phần 4. PHỤ LỤC

- Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

- Phần này thực hiện theo Phần 4 Phụ lục này và được Chủ đầu tư đính kèm trên Hệ thống.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu qua mạng
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu qua mạng
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ E - HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm dược liệu, vị thuốc cổ truyền được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu; dự án/dự toán mua sắm số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại BDL. Trường hợp gói thầu mua dược liệu, vị thuốc cổ truyền có nhiều mặt hàng, mỗi mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền thuộc gói thầu vị thuốc cổ truyền, dược liệu (theo quy định tại Điều 10 và Điều 12 Thông tư này) được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 1.4. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 1.5. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-**BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;

	b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc Chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu Chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp thuốc do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn

	làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu. 3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức

	tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Đối với nhà thầu trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và tổ chức khác đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; d) Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại Điều 6 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật 22; g) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; h) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, người có thẩm quyền quyết định áp dụng hoặc không áp dụng việc áp dụng mua thuốc từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo **BDL**.
5. Tính hợp lệ của dược liệu, vị thuốc cổ	5.1. Dược liệu, vị thuốc cổ truyền dự thầu được coi là phù hợp khi đáp ứng các điều kiện sau đây: 5.1.1. Phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng theo quy định tại

truyền	mục 15.5 của chương này. 5.1.2. Bảo đảm về chất lượng: a) Nhà thầu bảo đảm các tiêu chuẩn chất lượng của dược liệu, vị thuốc cổ truyền theo yêu cầu quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BYT. b) Dược liệu tham dự thầu không bị thu hồi theo Điều 62 Luật Dược số 105/2016/QH13; c) Dược liệu sơ chế, vị thuốc cổ truyền được sản xuất tại cơ sở đạt "Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc" (GMP) có phạm vi sản xuất dược liệu và/hoặc vị thuốc cổ truyền hoặc dược liệu được cấp giấy chứng nhận đạt GACP hoặc tương đương và đảm bảo chất lượng theo quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BYT. d) Dược liệu, vị thuốc cổ truyền tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021; đ) Vị thuốc cổ truyền tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016; e) Trường hợp một hoặc một số lô dược liệu, vị thuốc cổ truyền bị thu hồi thì các lô dược liệu, vị thuốc cổ truyền không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp và chỉ bị trừ điểm đối với tiêu chí kỹ thuật tại mục 2 và mục 3 Phụ lục 4 - Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của Thông tư này. 5.2. Dược liệu, vị thuốc cổ truyền dự thầu vào gói thầu, nhóm tiêu chí kĩ thuật phù hợp theo quy định tại E - HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của dược liệu, vị thuốc cổ truyền dự thầu quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin sau: 5.3.1. Đối với dược liệu: số giấy đăng ký lưu hành hoặc số công bố tiêu chuẩn chất lượng hoặc dược điển các nước hoặc số giấy chứng nhận dược liệu đạt GACP, hoặc số giấy phép nhập khẩu dược liệu và các tài liệu kèm theo để minh chứng tính hợp lệ của dược liệu quy định tại BDL. 5.3.2. Đối với vị thuốc cổ truyền: số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu và các tài liệu kèm theo để minh chứng tính hợp lệ của vị thuốc cổ truyền quy định tại BDL. 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của dược liệu, vị thuốc cổ truyền dự thầu được phép làm rõ quy định tại Mục 23 CDNT.

6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 (Phần 3A hoặc Phần 3B), 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp: - Chương V. Phạm vi cung cấp. Phần 3A. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; Phần 3B. Thỏa thuận khung (Áp dụng trong trường hợp mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung) - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. Phần 4. Phụ lục. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư . E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có

	thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.
8. Làm rõ E-HSMT	8.1. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. 8.2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 8.3. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **BDL**. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư . Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 8.4. Trường hợp E-HSMT cần phải sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
9. Chi phí dự	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau

thầu	khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp E-HSDT theo quy định tại **BDL**. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSDTcó thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
11. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT và Mẫu số 01 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu; 11.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu (đối với trường hợp nhà thầu liên danh); 11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 11.4. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 E-CDNT; 11.5. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 E-CDNT; 11.6. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của dược liệu, vị thuốc cổ truyền theo quy định tại Mục 15 CDNT 11.7. Các nội dung khác theo quy định tại E-**BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT. Đối với các biểu mẫu còn lại, nhà thầu lập tương ứng theo các mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và đính kèm trong E-HSDT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	A. Đối với gói thầu mua thuốc không phải là mua sắm tập trung, như sau: 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong bảng giá dự thầu.

	c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuốc theo Mẫu số 05 Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 25/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **E-BDL**. B. Đối với gói thầu mua sắm thuốc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, như sau: 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá).

	Nhà thầu tự điền thông tin giá dự thầu từ Mẫu số 05 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu nộp E-HSDT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuốc theo Mẫu số 05 Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của E-HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo E-HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 25/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **E-BDL**.
14. Đồng tiền	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

dự thầu và đồng tiền thanh toán	
15. Tài liệu chứng minh Sự phù hợp của dược liệu/vị thuốc cổ truyền	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của dược liệu/vị thuốc cổ truyền so với yêu cầu của E - HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E - HSDT để chứng minh rằng dược liệu/vị thuốc cổ truyền mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của dược liệu, vị thuốc cổ truyền phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật dược liệu, vị thuốc cổ truyền, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của dược liệu, vị thuốc cổ truyền so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Thuật ngữ "xuất xứ" được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi dược liệu, vị thuốc cổ truyền được khai thác, nuôi, trồng trọt, sơ chế hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của dược liệu, vị thuốc cổ truyền trong Mẫu số 05a, 05b Chương IV. 15.4. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng tham dự thầu do Chủ đầu tư quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. 15.5. Tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng: - Tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu: Nhà thầu phải có Bản cam kết về tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của các dược liệu sẽ cung cấp vào cơ sở y tế. Nhà thầu phải bảo đảm cung cấp các dược liệu tham gia dự thầu có nguồn gốc, xuất xứ đúng với dược liệu được cung cấp thực tế tại cơ sở y tế trong quá trình cung ứng. - Tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của vị thuốc cổ truyền theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư số 38/2021/TT-BYT.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng

	của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại E-**BDL**.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-**BDL**. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư . Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu

	của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-**BDL.** Đối với gói thầu mua sắm thuốc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong

	nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-**BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư : a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải huỷ thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

	18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách

	sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư;

	- Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá; - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự

	thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của E-HSDT. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSDT được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của E-HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.

	Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSMT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT. 25.3. Chủ đầu tư phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định E-HSMT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSMT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu

	cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư . 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.3. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-**BDL**. 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đấu thầu thì sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.6. Chủ đầu tư không được chấp thuận cho nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn	28.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều

nhà thầu	hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về về năng lực, kinh nghiệm, tư cách hợp lệ và các tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng. c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu và các Luật sửa đổi bổ sung. d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên. 28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau: Công thức trực tiếp: D (%) = G*/G x 100% Công thức gián tiếp: D (%) = (G - C)/G x 100% Trong đó: G*: Là chi phí sản xuất trong nước G: Là giá chào của thuốc trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của thuốc C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc D ≥ 30% thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại thuốc được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 06a để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì thuốc của nhà

	thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 06a nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này. 28.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại **BDL.**
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Chủ đầu tư sẽ sử dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-**BDL** để đánh giá các E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Chủ đầu tư chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại khoản 29.3 hoặc khoản 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp "giá đánh giá" và "giá thấp nhất"): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT ban hành kèm theo Mẫu này. Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III. Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự năng lực sản xuất hàng hóa: Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Chủ đầu tư lập danh

	sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục thuốc mà nhà thầu dự thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp "giá thấp nhất" và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào). a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Chủ đầu tư tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này. b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian

	lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Đối với xuất xứ của thuốc, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT; đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi thuốc sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi; g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 CDNT; b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật…); c) Tài liệu khác liên quan đến việc chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có).

	Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT. 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**; 31.5. Ngoài ra, mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền trúng thầu còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền trúng thầu phải đáp ứng quy định sau: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt. - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá dược liệu, vị thuốc cổ truyền, đấu thầu dược liệu, vị thuốc cổ truyền có liên quan. b) Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền của nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất theo quy định thì được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) hoặc giá đánh giá bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng dược liệu có nguồn gốc trong nước hoặc vị thuốc cổ

	truyền được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc trong nước có chất lượng tương đương. - Mặt hàng có điểm kỹ thuật bằng nhau thì xem xét theo thứ tự ưu tiên như sau: + Mặt hàng được sản xuất trên dây chuyền đạt Thực hành tốt sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền (GMP) và kiểm soát chất lượng tại Phòng thí nghiệm đạt Thực hành tốt phòng thí nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc (GLP); + Mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền vào cơ sở y tế: Căn cứ vào kinh nghiệm cung cấp của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền tại cơ sở y tế như việc bảo đảm chất lượng, tiến độ cung cấp, có hệ thống phân phối trên địa bàn v.v..... - Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; - Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; - Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; - Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; - Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này; - Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có)
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;

	b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c, d và điểm đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu;

	- Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu. 33.3 Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc liên hệ trực tiếp với Chủ đầu tư . Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.
34. Thay đổi số lượng thuốc	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-**BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSMT và E-HSDT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng thuốc không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng thuốc ngoài khối lượng nêu trong Chương V với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng thuốc bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà

chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 6 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

	a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư : BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHÀ BÈ
CDNT 1.2	Tên gói thầu: *Gói số 4: Gói thầu vị thuốc cổ truyền.* Tên dự án/dự toán mua sắm là: *Dự toán mua sắm thuốc năm 2025 tại Bệnh viện huyện Nhà Bè.* Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo Mục 18.2 BDL và ghi theo quy định tại mục CDNT 13.2 Chương này.
CDNT 2	Nguồn vốn: *Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (bao gồm nguồn thu do cơ quan BHXH thanh toán) và các nguồn thu hợp pháp khác.*
CDNT 4.1	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với*: Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè, địa chỉ: 281A, Lê Văn Lương, ấp 63, xã Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh,* trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. - Nhà thầu tham dự thầu với nhà thầu tư vấn cho gói thầu đó không có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau; không cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn thẩm định giá*: không;* + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: *không;* + Tư vấn lập E-HSMT: *không;* + Tư vấn thẩm định E-HSMT: *không;* + Tư vấn đánh giá E-HSDT: *không;*

	+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: *không;* + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: *không;* Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên) . Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^{n} Xi \times Yi$$ Trong đó: Xi: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Yi: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
CDNT 4.3	[Căn cứ kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc quyết định của người có thẩm quyền, Chủ đầu tư ghi "Có áp dụng" hoặc "Không áp dụng'']. Trường hợp "có áp dụng", nhà thầu phải cung cấp tài liệu để chứng minh. "Không áp dụng''
CDNT 5.3.2	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của vị thuốc cổ truyền dự thầu: *[- Các thông tin phải phù hợp với thông tin về vị thuốc cổ truyền trong giấy đăng ký lưu hành hoặc đơn hàng nhập khẩu của vị thuốc cổ truyền được Bộ Y tế (Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền/Cục Quản lý Dược) cấp.* *- Đối với trường hợp mặt hàng tham dự thầu là vị thuốc cổ truyền nằm trong đơn hàng nhập khẩu hết hiệu lực hoặc có giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh vị thuốc cổ truyền được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của đơn hàng nhập khẩu hoặc giấy đăng ký lưu hành hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng*

	theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (tài liệu chứng minh về nguồn gốc, xuất xứ; thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng). *- Đối với trường hợp giấy chứng nhận đáp ứng thực hành tốt sản xuất vị thuốc cổ truyền (GMP) hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh vị thuốc cổ truyền được sản xuất trong thời hạn hiệu lực GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng)].*
CDNT 8.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
CDNT 9	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VNĐ
CDNT 11.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: 1. File Excel chứa dữ liệu Mẫu số 05 - Bảng giá dự thầu 2. File Excel chứa dữ liệu Mẫu số 15 - BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ 3. Mẫu số 16: CAM KẾT VỀ ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG CỦA NHÀ THẦU
CDNT 13.2	Các phần của gói thầu: Mỗi mặt hàng thuốc là một phần của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng (phần gói thầu) thuốc trong gói thầu mà nhà thầu có khả năng cung cấp. Chủ đầu tư đánh giá E-HSDT theo từng mặt hàng (phần gói thầu) mà nhà thầu tham dự, giá trị bảo đảm dự thầu là tổng giá trị bảo đảm dự thầu của từng mặt hàng mà nhà thầu tham dự.
CDNT 16.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền và/hoặc bán buôn dược liệu, vị thuốc cổ truyền; b) Thông tin về đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt theo từng loại hình kinh doanh: - Đối với cơ sở nhập khẩu dược liệu, vị thuốc cổ truyền: Giấy chứng nhận đạt GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc, phạm vi bảo quản dược liệu, vị thuốc cổ truyền). - Đối với cơ sở bán buôn dược liệu, vị thuốc cổ truyền: Giấy chứng nhận đạt GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc, phạm vi bán buôn dược liệu, vị thuốc cổ truyền). - Đối với cơ sở sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền: Giấy

	chứng nhận đạt GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, phạm vi sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền). - Đối với dược liệu đạt GACP: Giấy chứng nhận dược liệu đạt GACP. - Nhà thầu ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại mẫu số 05 (5a và 5b) của Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục I, Phần 4, Phụ lục "Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật"; c) Thông báo trúng thầu hoặc Hợp đồng cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền hoặc hóa đơn bán dược liệu, vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế, cơ sở kinh doanh hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền để đánh giá theo quy định tại Mục 2, Chương III "Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm"; d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu, dược liệu làm nguyên liệu sản xuất vị thuốc cổ truyền bao gồm các tài liệu tối thiểu sau: - Các tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ dược liệu, dược liệu làm nguyên liệu sản xuất vị thuốc cổ truyền theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 38/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc cổ truyền. - Tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; hoặc - Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh dược liệu, vị thuốc cổ truyền; hoặc - Hợp đồng hoặc hóa đơn với tổ chức, cá nhân khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; hoặc - Hóa đơn chứng từ khác; để đánh giá theo quy định tại Mục 4 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với các tài liệu cung cấp trong E - HSDT. Chủ đầu tư có thể yêu cầu bổ sung các tài liệu khác và chịu trách

	nhiệm giải trình đối với các tài liệu đó.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: (đính kèm) Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: *210 ngày*
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt [*ghi cụ thể số ngày nhưng không quá 14 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt*].
CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu *[Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ tùy theo quy mô, tính chất gói thầu, Chủ đầu tư ghi tỷ lệ %]*.
CDNT 28.3	Cách tính ưu đãi: a) Ưu đãi đối với dược liệu, vị thuốc cổ truyền có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có dược liệu, vị thuốc cổ truyền nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: - Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, dược liệu, vị thuốc cổ truyền không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của dược liệu, vị thuốc cổ truyền đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; - Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá, dược liệu, vị thuốc cổ truyền không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu

CDNT 18.2 Nội dung bảo đảm dự thầu

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VNĐ)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VNĐ)
1	VT01	PP2500352352	Bá tử nhân	18.144.000	181.440,00
2	VT02	PP2500352353	Bạch Chỉ	6.583.500	65.835,00
3	VT03	PP2500352354	Bạch Thược	12.000.000	120.000,00
4	VT04	PP2500352355	Bạch Truật	18.000.000	180.000,00
5	VT05	PP2500352356	Can Khương	2.037.000	20.370,00
6	VT06	PP2500352357	Cam Thảo	5.176.500	51.765,00
7	VT07	PP2500352358	Câu Đằng	3.150.000	31.500,00
8	VT08	PP2500352359	Câu kỷ tử	10.770.000	107.700,00
9	VT09	PP2500352360	Cẩu Tích	1.617.000	16.170,00
10	VT10	PP2500352361	Cúc hoa	14.588.000	145.880,00
11	VT11	PP2500352362	Đại Hoàng	2.100.000	21.000,00
12	VT12	PP2500352363	Đại Táo	3.168.000	31.680,00
13	VT13	PP2500352364	Đan Sâm	9.828.000	98.280,00
14	VT14	PP2500352365	Đảng Sâm	40.700.000	407.000,00
15	VT15	PP2500352366	Đào Nhân	7.560.000	75.600,00
16	VT16	PP2500352367	Diệp Hạ Châu	306.000	3.060,00
17	VT17	PP2500352368	Đỗ Trọng	8.500.000	85.000,00
18	VT18	PP2500352369	Độc Hoạt	4.860.000	48.600,00
19	VT19	PP2500352370	Đương Qui	32.400.000	324.000,00
20	VT20	PP2500352371	Hà Thủ Ô	6.888.000	68.880,00
21	VT21	PP2500352372	Hạnh nhân	4.950.000	49.500,00

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VNĐ)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VNĐ)
22	VT22	PP2500352373	Hoa Hòe	10.800.000	108.000,00
23	VT23	PP2500352374	Hoài Sơn	8.190.000	81.900,00
24	VT24	PP2500352375	Hồng Hoa	12.000.000	120.000,00
25	VT25	PP2500352376	Huyền Sâm	2.254.000	22.540,00
26	VT26	PP2500352377	Hương phụ	2.940.000	29.400,00
27	VT27	PP2500352378	Hoàng kỳ	9.933.000	99.330,00
28	VT28	PP2500352379	Ích Mẫu	1.512.000	15.120,00
29	VT29	PP2500352380	Khương Hoạt	32.800.000	328.000,00
30	VT30	PP2500352381	Kim ngân hoa	10.780.000	107.800,00
31	VT31	PP2500352382	Kim Tiền Thảo	720.000	7.200,00
32	VT32	PP2500352383	Kinh Giới	2.000.000	20.000,00
33	VT33	PP2500352384	Lạc tiên	2.080.000	20.800,00
34	VT34	PP2500352385	Liên Kiều	14.300.000	143.000,00
35	VT35	PP2500352386	Phòng phong	20.480.000	204.800,00
36	VT36	PP2500352387	Mộc Hương	8.442.000	84.420,00
37	VT37	PP2500352388	Ngũ Vị Tử	5.530.000	55.300,00
38	VT38	PP2500352389	Ngưu Tất	9.300.000	93.000,00
39	VT39	PP2500352390	Quế Chi	2.100.000	21.000,00
40	VT40	PP2500352391	Can Khương	1.455.000	14.550,00
41	VT41	PP2500352392	Sinh địa	8.400.000	84.000,00
42	VT42	PP2500352393	Sơn Thù	4.050.000	40.500,00
43	VT43	PP2500352394	Tần giao	19.551.000	195.510,00

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VNĐ)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VNĐ)
44	VT44	PP2500352395	Thảo quyết minh	2.950.000	29.500,00
45	VT45	PP2500352396	Thổ Phục Linh	2.662.000	26.620,00
46	VT46	PP2500352397	Thục Địa	13.300.000	133.000,00
47	VT47	PP2500352398	Thương nhĩ tử (ké đầu ngựa)	1.580.000	15.800,00
48	VT48	PP2500352399	Thương Truật	7.224.000	72.240,00
49	VT49	PP2500352400	Trần Bì	2.415.000	24.150,00
50	VT50	PP2500352401	Tục Đoạn	5.512.500	55.125,00
51	VT51	PP2500352402	Viễn Chí	19.740.000	197.400,00
52	VT52	PP2500352403	Xích thược	7.280.000	72.800,00
53	VT53	PP2500352404	Xuyên khung	17.388.000	173.880,00
54	VT54	PP2500352405	Ý dĩ	2.670.000	26.700,00
55	VT55	PP2500352406	Sa nhân	3.570.000	35.700,00
			Tổng cộng	**489.234.500**	**4.892.345,00**

	chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của dược liệu, vị thuốc cổ truyền đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; - Đối với các trường hợp quy định tại các điểm trên, nhà thầu chào dược liệu, vị thuốc cổ truyền có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%. b). Ưu đãi đối với dược liệu, vị thuốc cổ truyền có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: - Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, dược liệu, vị thuốc cổ truyền không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của dược liệu, vị thuốc cổ truyền đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; dược liệu, vị thuốc cổ truyền thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của dược liệu, vị thuốc cổ truyền đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; dược liệu, vị thuốc cổ truyền có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; - Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá, dược liệu, vị thuốc cổ truyền không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của dược liệu, vị thuốc cổ truyền đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; dược liệu, vị thuốc cổ truyền thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của dược liệu, vị thuốc cổ truyền đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; dược liệu,

	vị thuốc cổ truyền có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; - Đối với các trường hợp quy định tại các điểm trên, nhà thầu chào dược liệu, vị thuốc cổ truyền có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.
CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt. b) Đánh giá về kỹ thuật: Áp dụng phương pháp chấm điểm. c) Đánh giá về tài chính: phương pháp giá thấp nhất.
CDNT 29.5	Xếp hạng nhà thầu: *nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.*
CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần, việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt.
CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: *0%;* Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: *0%.*
CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: có áp dụng; - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: ≤ 30%.
CDNT 38	- Người có thẩm quyền: Nguyễn Hữu Thơ + Địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè – Địa chỉ: Số 281A Lê Văn

	Lương, Ấp 63, xã Nhà Bè, TP.HCM – ĐT: 028 37815558; + E-mail: bv.nhabe@tphcm.gov.vn. - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: + Địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè – Địa chỉ: Số 281A Lê Văn Lương, Ấp 63, xã Nhà Bè, TP.HCM – ĐT: 028 37816575; + E-mail: dsmaihongvan@gmail.com
CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của tổ chức, cá nhân được Người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu của gói thầu/dự án (nếu có)]*. Không có

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 CDNT.

b) Trong trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 05 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

c) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT[1].

d) Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền bảo đảm tư cách hợp lý theo quy định tại Mục 5 CDNT.

đ) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện

---

1. Nhà thầu là đơn vị sự nghiệp ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật khi tham dự thầu phải đáp ứng các điều kiện nêu tại Mục 4 E-CDNT.

hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp thuốc hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp thuốc đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi

đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp E-HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng số 01: "Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm" và theo các nội dung tại Mục 3, Mục 4 và Mục 5 dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Chủ đầu tư không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu [(2)].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
2	**Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế[(3)] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	**Năng lực tài chính**					
3.1	**Kết quả hoạt động tài chính[(4)]**	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Báo cáo tài chính, Mẫu số 09
3.2	**Doanh thu bình quân hằng năm**	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính,

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	(không bao gồm thuế VAT)	năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. (k= 1,5). Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu theo hệ số "k"	cầu này			Mẫu số 09
4	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự**	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[7] trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự được quy	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 8(a), 8(b) hoặc Mẫu số 11

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		định trong Bảng X [9] - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu được quy định trong Bảng X [10].				

Ghi chú:

(1) Ghi năm yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: thời điểm đóng thầu là ngày 20 tháng 6 năm 2024 thì yêu về lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu ghi như sau: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu

(2) Hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt

động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp ngày có thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu

nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(5) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu (thay "giá gói thầu" bằng "giá dự thầu" trong công thức). *Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số k.*

(6) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.

(8) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

(10) Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

Bảng số X

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp thuốc chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (6) Bảng số 01 Chương này (thay "giá gói thầu" bằng "giá dự thầu" trong công thức).

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền: 80% tổng số điểm (80 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 20% tổng số điểm (20 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm Mẫu E-HSMT này.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất[1]:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSMT có giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.6 CDNT thì thực hiện như sau:

5.1. Trong E-HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

5.2. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt..

---

[1] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này. Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, áp dụng phương pháp giá thấp nhất.

[2] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.1 Phương pháp giá thấp nhất.

Bảng số X

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp thuốc chia thành nhiều phần)

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)*	Quy mô hợp đồng tương tự **
				(VND)	(VND)	(VND)
-1	-2		-3	-4	-5	-7
1	VT01	PP2500352352	Bá tử nhân	18.144.000	27.216.000	12.700.800
2	VT02	PP2500352353	Bạch Chỉ	6.583.500	9.875.250	4.608.450
3	VT03	PP2500352354	Bạch Thược	12.000.000	18.000.000	8.400.000
4	VT04	PP2500352355	Bạch Truật	18.000.000	27.000.000	12.600.000
5	VT05	PP2500352356	Can Khương	2.037.000	3.055.500	1.425.900
6	VT06	PP2500352357	Cam Thảo	5.176.500	7.764.750	3.623.550
7	VT07	PP2500352358	Câu Đằng	3.150.000	4.725.000	2.205.000
8	VT08	PP2500352359	Câu kỷ tử	10.770.000	16.155.000	7.539.000
9	VT09	PP2500352360	Cẩu Tích	1.617.000	2.425.500	1.131.900
10	VT10	PP2500352361	Cúc hoa	14.588.000	21.882.000	10.211.600
11	VT11	PP2500352362	Đại Hoàng	2.100.000	3.150.000	1.470.000
12	VT12	PP2500352363	Đại Táo	3.168.000	4.752.000	2.217.600
13	VT13	PP2500352364	Đan Sâm	9.828.000	14.742.000	6.879.600
14	VT14	PP2500352365	Đảng Sâm	40.700.000	61.050.000	28.490.000
15	VT15	PP2500352366	Đào Nhân	7.560.000	11.340.000	5.292.000
16	VT16	PP2500352367	Diệp Hạ Châu	306.000	459.000	214.200
17	VT17	PP2500352368	Đỗ Trọng	8.500.000	12.750.000	5.950.000
18	VT18	PP2500352369	Độc Hoạt	4.860.000	7.290.000	3.402.000
19	VT19	PP2500352370	Đương Qui	32.400.000	48.600.000	22.680.000
20	VT20	PP2500352371	Hà Thủ Ô	6.888.000	10.332.000	4.821.600
21	VT21	PP2500352372	Hạnh nhân	4.950.000	7.425.000	3.465.000

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)*	Quy mô hợp đồng tương tự **
				(VND)	(VND)	(VND)
22	VT22	PP2500352373	Hoa Hòe	10.800.000	16.200.000	7.560.000
23	VT23	PP2500352374	Hoài Sơn	8.190.000	12.285.000	5.733.000
24	VT24	PP2500352375	Hồng Hoa	12.000.000	18.000.000	8.400.000
25	VT25	PP2500352376	Huyền Sâm	2.254.000	3.381.000	1.577.800
26	VT26	PP2500352377	Hương phụ	2.940.000	4.410.000	2.058.000
27	VT27	PP2500352378	Hoàng kỳ	9.933.000	14.899.500	6.953.100
28	VT28	PP2500352379	Ích Mẫu	1.512.000	2.268.000	1.058.400
29	VT29	PP2500352380	Khương Hoạt	32.800.000	49.200.000	22.960.000
30	VT30	PP2500352381	Kim ngân hoa	10.780.000	16.170.000	7.546.000
31	VT31	PP2500352382	Kim Tiền Thảo	720.000	1.080.000	504.000
32	VT32	PP2500352383	Kinh Giới	2.000.000	3.000.000	1.400.000
33	VT33	PP2500352384	Lạc tiên	2.080.000	3.120.000	1.456.000
34	VT34	PP2500352385	Liên Kiều	14.300.000	21.450.000	10.010.000
35	VT35	PP2500352386	Phòng phong	20.480.000	30.720.000	14.336.000
36	VT36	PP2500352387	Mộc Hương	8.442.000	12.663.000	5.909.400
37	VT37	PP2500352388	Ngũ Vị Tử	5.530.000	8.295.000	3.871.000
38	VT38	PP2500352389	Ngưu Tất	9.300.000	13.950.000	6.510.000
39	VT39	PP2500352390	Quế Chi	2.100.000	3.150.000	1.470.000
40	VT40	PP2500352391	Can Khương	1.455.000	2.182.500	1.018.500
41	VT41	PP2500352392	Sinh địa	8.400.000	12.600.000	5.880.000
42	VT42	PP2500352393	Sơn Thù	4.050.000	6.075.000	2.835.000
43	VT43	PP2500352394	Tần giao	19.551.000	29.326.500	13.685.700
44	VT44	PP2500352395	Thảo quyết minh	2.950.000	4.425.000	2.065.000

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)*	Quy mô hợp đồng tương tự **
				(VND)	(VND)	(VND)
45	VT45	PP2500352396	Thổ Phục Linh	2.662.000	3.993.000	1.863.400
46	VT46	PP2500352397	Thục Địa	13.300.000	19.950.000	9.310.000
47	VT47	PP2500352398	Thương nhĩ tử (ké đầu ngựa)	1.580.000	2.370.000	1.106.000
48	VT48	PP2500352399	Thương Truật	7.224.000	10.836.000	5.056.800
49	VT49	PP2500352400	Trần Bì	2.415.000	3.622.500	1.690.500
50	VT50	PP2500352401	Tục Đoạn	5.512.500	8.268.750	3.858.750
51	VT51	PP2500352402	Viễn Chí	19.740.000	29.610.000	13.818.000
52	VT52	PP2500352403	Xích thược	7.280.000	10.920.000	5.096.000
53	VT53	PP2500352404	Xuyên khung	17.388.000	26.082.000	12.171.600
54	VT54	PP2500352405	Ý dĩ	2.670.000	4.005.000	1.869.000
55	VT55	PP2500352406	Sa nhân	3.570.000	5.355.000	2.499.000

5.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

5.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 00. Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc	Scan đính kèm lên Hệ thống	X	
2	Mẫu số 01. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu			X
5	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
6	Giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu thuốc	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
7	Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh			X
9	Mẫu số 06(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi			X
10	Mẫu số 06(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá			X
11	Mẫu số 07(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu			X
12	Mẫu số 07(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh			X
13	Mẫu số 08(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X

14	Mẫu số 08(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
15	Mẫu số 09. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
16	Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
17	Mẫu số 11. Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự			X

Mẫu số 00

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

(Dành cho Chủ đầu tư)

Đối với gói thầu vị thuốc cổ truyền:

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến (*)	Tiêu chuẩn chất lượng	Phân Nhóm	Nguồn gốc (**)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1												
2												
...												

** Phương pháp chế biến: Mô tả hình thức và phương chế biến ghi theo Thông tư 30/2017/TT-BYT.*

*** Nguồn gốc: Ghi cụ thể nước xuất xứ của dược liệu là nguyên liệu sản xuất vị thuốc cổ truyền.*

Mẫu số 02A (webform trên hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày:___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Tên gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Kính gửi: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*, Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* số E-TBMT:___ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là____ *[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ *[Hệ thống tự động tính]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Bảo đảm dự thầu[2]: ___ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu[(2)]: ____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

---

[2] Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu(3);

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu(4);

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng (5).

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: "Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng".

Mẫu số 02 (scan đính kèm)

GIẤY UỶ QUYỀN[1]

Hôm nay, ngày___tháng___năm___, tại_____

Tôi là_____*[ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của_____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại_____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho_____*[ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm_____*[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSDT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT, sửa đổi, thay thế E-HSDT;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng hoặc thỏa thuận khung;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][2]

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của_____*[ghi tên nhà thầu]*. _____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do_____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày _____ đến ngày _____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành___có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ___bản, người được ủy quyền giữ ___bản, Chủ đầu tư giữ___bản.

....., ngày ..... tháng..... năm...	....., ngày ..... tháng..... năm.....
Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì nhà thầu phải scan đính kèm Giấy ủy quyền trên Hệ thống cùng với E-HSDT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền

không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

Đối với đấu thầu thuốc qua mạng, Giấy ủy quyền không bao gồm ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh; việc ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh được thực hiện thông qua chứng thư số của nhà thầu. Trường hợp ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh thì người được ủy quyền phải sử dụng chứng thư số của người ủy quyền.

Trường hợp Giám đốc chi nhánh được ủy quyền ký đơn dự thầu và Giám đốc chi nhánh sử dụng chứng thư số của mình để ký đơn dự thầu thì tên nhà thầu trích xuất trong đơn dự thầu là chi nhánh và nhà thầu sẽ bị đánh giá không đạt về tư cách hợp lệ.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

Ngày: _____*[Nhà thầu tự điền thông tin]*

Gói thầu: _____*[Nhà thầu tự điền thông tin]*

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: _____*[Nhà thầu tự điền thông tin]*

Căn cứ[2]*[Nhà thầu tự điền thông tin]*

Căn cứ[2]*[Nhà thầu tự điền thông tin]*

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ___*Nhà thầu tự điền thông tin]* với số E-TBMT: _____ *[Nhà thầu tự điền thông tin]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất:___*[Nhà thầu tự điền thông tin]*

Mã số thuế: _____*[Nhà thầu tự điền thông tin]*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai:___*[Nhà thầu tự điền thông tin]*

Mã số thuế: _____*[Nhà thầu tự điền thông tin]*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

…..

Tên thành viên liên danh thứ n:___*[Nhà thầu tự điền thông tin]*

Mã số thuế: _____*[Nhà thầu tự điền thông tin]*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu __ *[Nhà thầu tự điền thông tin]* thuộc dự án/dự toán mua sắm _____*[Nhà thầu tự điền thông tin]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____*[ghi tên của liên danh]*

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu_____*[Nhà thầu tự điền thông tin]* thuộc dự án/dự toán mua sắm_____ [*Nhà thầu tự điền thông tin]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____*[Nhà thầu tự điền thông tin thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây(4):

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh *[Nhà thầu tự điền thông tin]*	_	__%

2	Tên thành viên thứ 2	_	__%
...	...	_	__%
...	...	_	__%
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu_____*[Nhà thầu tự điền thông tin]* thuộc dự án/dự toán mua sắm _____*[Nhà thầu tự điền thông tin]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung,

trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc hoặc không thuộc quá trình sản xuất ra thuốc thuộc các hạng mục.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là_____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm____ *[ghi tên dự án/*dự toán mua sắm*]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___ [2] ngày, kể từ ngày____ tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[4] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của

Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là____ *[ghi tên nhà thầu][2]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/*dự toán mua sắm*]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[3] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[4].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[5] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận

khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C

tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(Dành cho nhà thầu)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(Dành cho nhà thầu)
(Gói thầu vị thuốc cổ truyền)

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[1]:

STT theo E-HSMT	*Tên vị thuốc cổ truyền*	*Bộ phận dùng*	*Tên khoa học*	*Phương pháp chế biến (*)*	*Quy cách đóng gói*	*Phân nhóm*	*Hạn dùng (Tuổi thọ)*	*Nguồn gốc (**)*	*Số ĐKLH/ GPNK [2]*	*Cơ sở sản xuất[3]*	*Cơ sở cung cấp[4]*	*Đơn vị tính*	*Đơn giá dự thầu*	*Số lượng dự thầu*	*Thành tiền*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1															
2															
3															
...															

** Phương pháp chế biến: Mô tả hình thức và phương chế biến ghị theo thông tư 30/2017/TT-BYT.*

*** Nguồn gốc: Ghi cụ thể nước xuất xứ của dược liệu là nguyên liệu sản xuất vị thuốc cổ truyền.*

Ghi chú:

[1] Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (GMP, WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

[2] Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của vị thuốc cổ truyền hoặc số giấy phép nhập khẩu;

[3] (11) Cơ sở sản xuất: Cơ sở sơ chế, chế biến dược liệu, vị thuốc cổ truyền.

[4] (12) Cơ sở cung cấp là cơ sở cung cấp trực tiếp mặt hàng dự thầu.

- Các cột (2), (3), (4), (5), (7), (9), (14) được trích xuất từ Mẫu số 00 Chương này.

- Các cột còn lại nhà thầu điền trên webform để hình thành giá dự thầu

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 06a (scan đính kèm)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[1]

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	Tên dược liệu, vị thuốc cổ truyền thứ nhất	
	Giá chào của dược liệu, vị thuốc cổ truyền trong E - HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho dược liệu, vị thuốc cổ truyền)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong dược liệu, vị thuốc cổ truyền bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	G* = (I) - (II) - (III)
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	D (%) = G*/G (%) Trong đó G = (I) - (II)
2	Tên dược liệu, vị thuốc cổ truyền thứ hai	
	...	

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06b (scan đính kèm)

Tên cơ sở sản xuất trong nước	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	....., ngày... tháng .... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên dược liệu, vị thuốc cổ truyền:.....

Dạng sơ chế, chế biến, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Chi phí trong nước
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú:

- Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07a (scan đính kèm)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: *[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty: *[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: *[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

...., ngày ..... tháng..... năm.....

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07b (scan đính kèm)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH[1]

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08a (scan đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[1]

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Giá trị thực hiện (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị thực hiện (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án/dự toán mua sắm	Tên Chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08b (scan đính kèm)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[1]

Tên nhà thầu: ____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương____VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương___ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	*[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư :	*[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III[2]			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 09 (scan đính kèm)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU [1]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [2] [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất[4], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai

- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E- HSDT.

Mẫu số 10 (scan đính kèm)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
...					

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư .

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11 (scan đính kèm)

TỔNG HỢP HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp hóa đơn mua bán cần bảo đảm các thông tin sau đây:

STT	**Hóa đơn**		**Giá trị hóa đơn (VND)**	**Tên bên mua**	**Số hợp đồng (nếu có)**
	Số	**Ngày tháng**			
1					
2					
3					
4					
TỔNG GIÁ TRỊ CÁC HÓA ĐƠN : …….. *(Bằng chữ: _____./.)*					
Tỷ lệ về tổng giá trị hóa đơn so với tổng giá trị các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (%)			**… (%)**		

___, ngày___ tháng___ năm___

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

1. PHẠM VI CUNG CẤP DƯỢC LIỆU, VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dược liệu, vị thuốc cổ truyền cần cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục dược liệu, vị thuốc cổ truyền với số lượng và các thông tin cụ thể theo các Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của dược liệu, vị thuốc cổ truyền.

2. Biểu tiến độ cung cấp

BIỂU TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

Tiến độ yêu cầu cung cấp cần được Chủ đầu tư lập thành biểu dưới đây, trong đó nêu rõ tên dược liệu, vị thuốc cổ truyền với số lượng yêu cầu, địa điểm và tiến độ cung cấp cụ thể.

Dược liệu, vị thuốc cổ truyền có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau tùy theo yêu cầu của gói thầu. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu cũng như loại dược liệu, vị thuốc cổ truyền cụ thể mà quy định, ví dụ: yêu cầu cung cấp vào một thời điểm cụ thể (ngày tháng cụ thể), sau một số tuần nhất định kể từ khi hợp đồng có hiệu lực hoặc quy định trong một khoảng thời gian (từ tuần thứ ___ đến tuần thứ ___ kể từ khi hợp đồng có hiệu lực).

Địa điểm cung cấp: Kho Dược - BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHÀ BÈ - số 281A Lê Văn Lương, Ấp 63, xã Nhà Bè, TP.HCM.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp thuốc (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT. Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu cụ thể của thuốc. Khi chưa có kết quả đàm phán giá thuốc được công bố, nếu Hội đồng Thuốc và Điều trị của cơ sở y tế thống nhất ý kiến cần sử dụng thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu để phục vụ nhu cầu điều trị đặc thù, cơ sở y tế xây dựng gói thầu thuốc biệt dược gốc nhưng phải ghi kèm theo cụm từ "hoặc tương đương" để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSDT.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

Mục này nêu thông tin tóm tắt về dự án và về gói thầu như: địa điểm thực hiện dự án, quy mô của dự án, yêu cầu về cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền thuộc gói thầu, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu. (Đính kèm)

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với dược liệu, vị thuốc cổ truyền thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu.

Yêu cầu về mặt kỹ thuật chung là các yêu cầu về dược liệu, vị thuốc cổ truyền (bao gồm: Tên dược liệu, vị thuốc cổ truyền, tên khoa học, nguồn gốc, dạng sơ chế, phương pháp chế biến, đơn vị tính, đóng gói, vận chuyển, các điều kiện khí hậu tại nơi dược liệu, vị thuốc cổ truyền được sử dụng.

Nếu Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp trong E - HSDT của mình một phần hoặc toàn bộ các thông số kỹ thuật, các bảng biểu kỹ thuật hoặc các thông tin kỹ thuật khác thì Chủ đầu tư phải quy định rõ tính chất và mức độ thông tin yêu cầu và cách trình bày các thông tin đó trong E - HSDT. [nếu yêu cầu cung cấp bản tóm tắt thông số kỹ thuật thì Chủ đầu tư phải ghi thông tin vào bảng dưới đây. Nhà thầu sẽ soạn một bảng tương tự để chứngminh dược liệu, vị thuốc cổ truyền do nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu đó.]

2.3. Các yêu cầu khác

Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phạm vi cung cấp, yêu cầu về tiến độ cung cấp theo quy định tại Mục 1 Chương này, yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có) và điều kiện tín dụng kèm theo. Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị E-HSDT.

Các yêu cầu khác về kỹ thuật ngoài nội dung được nêu tại Mẫu số 00 – Biểu mẫu dự thầu Chương IV sẽ được nêu tại file đính kèm

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm (nếu có)

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Không có.

Mẫu số 00

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

(Dành cho Chủ đầu tư)

Đối với gói thầu thuốc vị thuốc

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến (*)	Tiêu chuẩn chất lượng	Phân Nhóm	Nguồn gốc (**)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1	VT 01	PP25 0035 2352	Bá tử nhân	Hạt	Semen Platycladi orientalis	Sao vàng	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	12.000	1.512	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	181.440
2	VT 02	PP25 0035 2353	Bạch Chỉ	Rễ	Radix Angelicae dahuricae	Thái phiến	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	19.000	347	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	65.835
3	VT 03	PP25 0035 2354	Bạch Thược	Rễ	Radix Paeoniae lactiflorae	Vi sao/Chích rượu	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	20.000	600	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120.000
4	VT 04	PP25 0035 2355	Bạch Truật	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Chích rượu/Sao cám mật ong	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	20.000	900	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	180.000
5	VT 05	PP25 0035 2356	Can Khương	Thân rễ	Rhizoma Zingiberis	Sao vàng	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	7.000	291	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	20.370
6	VT 06	PP25 0035 2357	Cam Thảo	Rễ	Radix Glycyrrhizae	Chích mật	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	17.000	305	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	51.765

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến (*)	Tiêu chuẩn chất lượng	Phân Nhóm	Nguồn gốc (**)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
7	VT 07	PP25 0035 2358	Câu Đằng	Thân, cành có gai móc câu	Ramulus cum unco Uncariae	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	5.000	630	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	31.500
8	VT 08	PP25 0035 2359	Câu kỷ tử	Quả	Fructus Lycii	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	30.000	359	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	107.700
9	VT 09	PP25 0035 2360	Cẩu Tích	Thân rễ	Rhizoma Cibotii	Sao vàng	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	10.000	162	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	16.170
10	VT 10	PP25 0035 2361	Cúc hoa	Cụm hoa	Flos Chrysanthemi indici	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	14.000	1.042	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	145.880
11	VT 11	PP25 0035 2362	Đại Hoàng	Thân rễ	Rhizoma Rhei	Chích rượu	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	7.000	300	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	21.000
12	VT 12	PP25 0035 2363	Đại Táo	Quả	Fructus Ziziphi jujubae	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	24.000	132	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	31.680
13	VT 13	PP25 0035 2364	Đan Sâm	Rễ	Radix Salviae miltiorrhizae	Chích rượu	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	18.000	546	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	98.280

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến (*)	Tiêu chuẩn chất lượng	Phân Nhóm	Nguồn gốc (**)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
14	VT 14	PP25 0035 2365	Đảng Sâm	Rễ	Radix Codonopsis	Chích gừng	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	37.000	1.100	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	407.000
15	VT 15	PP25 0035 2366	Đào Nhân	Hạt	Semen Pruni	Sao vàng	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	9.000	840	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	75.600
16	VT 16	PP25 0035 2367	Diệp Hạ Châu	Toàn cây trừ rễ	Herba Phyllanthi urinariae	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	3.000	102	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	3.060
17	VT 17	PP25 0035 2368	Đỗ Trọng	Vỏ thân	Cortex Eucommiae	Chích muối/phiến	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	34.000	250	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	85.000
18	VT 18	PP25 0035 2369	Độc Hoạt	Rễ	Radix Angelicae pubescentis	Thái phiến	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	18.000	270	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	48.600
19	VT 19	PP25 0035 2370	Đương Qui	Rễ	Radix Angelicae sinensis	Chích rượu	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	36.000	900	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	324.000
20	VT 20	PP25 0035 2371	Hà Thủ Ô	Rễ	Radix Fallopiae multiflorae	Chế đậu đen	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	24.000	287	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	68.880

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến (*)	Tiêu chuẩn chất lượng	Phân Nhóm	Nguồn gốc (**)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
21	VT 21	PP25 0035 2372	Hạnh nhân	Hạt	Semen Armeniacae amarum	Sao vàng bỏ vỏ	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	10.000	495	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	49.500
22	VT 22	PP25 0035 2373	Hoa Hòe	Hoa	Flos Styphnolobii japonici	Sao vàng	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	24.000	450	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	108.000
23	VT 23	PP25 0035 2374	Hoài Sơn	Rễ củ	Tuber Dioscoreae persimilis	Sao cám	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	26.000	315	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	81.900
24	VT 24	PP25 0035 2375	Hồng Hoa	Hoa	Flos Carthami tinctorii	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	12.000	1.000	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	120.000
25	VT 25	PP25 0035 2376	Huyền Sâm	Rễ	Radix Scrophulariae	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	14.000	161	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	22.540
26	VT 26	PP25 0035 2377	Hương phụ	Thân rễ	Rhizoma Cyperi	Thái phiến	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	15.000	196	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	29.400
27	VT 27	PP25 0035 2378	Hoàng kỳ	Rễ	Radix Astragali membranacei	Chích mật	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	22.000	452	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	99.330

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến (*)	Tiêu chuẩn chất lượng	Phân Nhóm	Nguồn gốc (**)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
28	VT 28	PP25 0035 2379	Ích Mẫu	Toàn cây trừ rễ	Herba Leonuri japonici	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	18.000	84	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	15.120
29	VT 29	PP25 0035 2380	Khương Hoạt	Thân rễ và rễ	Rhizoma et Radix Notopterygii	Thái phiến	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	20.000	1.640	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	328.000
30	VT 30	PP25 0035 2381	Kim ngân hoa	Cụm hoa	Flos Lonicerae	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	11.000	980	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	107.800
31	VT 31	PP25 0035 2382	Kim Tiền Thảo	Toàn cây trừ rễ	Herba Desmodii styracifolii	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	4.000	180	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	7.200
32	VT 32	PP25 0035 2383	Kinh Giới	Toàn cây trừ rễ	Herba Elsholziae ciliatae	sao qua/sao cháy	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	10.000	200	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	20.000
33	VT 33	PP25 0035 2384	Lạc tiên	Toàn cây trừ rễ	Herba Passiflorae	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	26.000	80	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	20.800
34	VT 34	PP25 0035 2385	Liên Kiều	Quả	Fructus Forsythiae	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	11.000	1.300	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	143.000

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến (*)	Tiêu chuẩn chất lượng	Phân Nhóm	Nguồn gốc (**)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
35	VT 35	PP25 0035 2386	Phòng phong	Rễ	Radix Saposhnikoviae divaricatae	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	20.000	1.024	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	204.800
36	VT 36	PP25 0035 2387	Mộc Hương	Rễ	Radix Saussureae lappae	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	24.000	352	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	84.420
37	VT 37	PP25 0035 2388	Ngũ Vị Tử	Quả	Fructus Schisandrae	Chế giấm	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	10.000	553	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	55.300
38	VT 38	PP25 0035 2389	Ngưu Tất	Rễ	Radix Achyranthis bidentatae	Chích rượu	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	31.000	300	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	93.000
39	VT 39	PP25 0035 2390	Quế Chi	Cành	Ramulus Cinnamomi	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	21.000	100	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	21.000
40	VT 40	PP25 0035 2391	Can Khương	Thân rễ	Rhizoma Zingiberis	Sao vàng	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	5.000	291	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	14.550
41	VT 41	PP25 0035 2392	Sinh địa	Rễ	Radix Rehmanniae glutinosae	Thái phiến	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	24.000	350	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	84.000

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến (*)	Tiêu chuẩn chất lượng	Phân Nhóm	Nguồn gốc (**)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
42	VT 42	PP25 0035 2393	Sơn Thù	Quả	Fructus Corni officinalis	Chưng rượu	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	9.000	450	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	40.500
43	VT 43	PP25 0035 2394	Tần giao	Rễ	Radix Gentianae macrophyllae	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	19.000	1.029	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	195.510
44	VT 44	PP25 0035 2395	Thảo quyết minh	Hạt	Semen Cassiae torae	Sao cháy	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	10.000	295	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	29.500
45	VT 45	PP25 0035 2396	Thổ Phục Linh	Thân rễ	Rhizoma Smilacis glabrae	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	22.000	121	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	26.620
46	VT 46	PP25 0035 2397	Thục Địa	Rễ	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	Chích rượu, gừng, sa nhân	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	38.000	350	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	133.000
47	VT 47	PP25 0035 2398	Thương nhĩ tử (ké đầu ngựa)	Quả	Fructus Xanthii strumarii	Sao cháy gai	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	10.000	158	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	15.800
48	VT 48	PP25 0035 2399	Thương Truật	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis	Sao vàng	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	10.000	722	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	72.240

STT	Mã thuốc	Mã phần lô	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến (*)	Tiêu chuẩn chất lượng	Phân Nhóm	Nguồn gốc (**)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
49	VT 49	PP25 0035 2400	Trần Bì	Vỏ quả	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Sao vàng	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	15.000	161	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24.150
50	VT 50	PP25 0035 2401	Tục Đoạn	Rễ	Radix Dipsaci	Chích rượu	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	15.000	368	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	55.125
51	VT 51	PP25 0035 2402	Viễn Chí	Rễ	Radix Polygalae	Chích cam thảo	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	10.000	1.974	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	197.400
52	VT 52	PP25 0035 2403	Xích thược	Rễ	Radix Paeoniae	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	16.000	455	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	72.800
53	VT 53	PP25 0035 2404	Xuyên khung	Thân rễ	Rhizoma Ligustici wallichii	Chích rượu	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	36.000	483	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	173.880
54	VT 54	PP25 0035 2405	Ý dĩ	Hạt	Semen Coicis	Sao vàng với cám	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	15.000	178	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	26.700
55	VT 55	PP25 0035 2406	Sa nhân	Quả	Fructus Amomi	Sơ chế	TCCS	Nhóm 2	Việt Nam/Trung Quốc	Gam	5.000	714	Trong vòng 5 ngày sau khi đặt hàng và trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	35.700

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ GÓI THẦU

Stt	Tên chủ đầu tư[2]	Tên gói thầu[3]		Giá gói thầu[4]	Nguồn vốn[5]	Hình thức lựa chọn nhà thầu[6]	Phương thức lựa chọn nhà thầu[7]	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu[8]	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu[9]	Loại hợp đồng[10]	Thời gian thực hiện gói thầu[11]	Tùy chọn mua thêm[12]	Giám sát hoạt động đấu thầu [13]
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*										
1	Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè	Gói số 4: Gói thầu vị thuốc cổ truyền	Đấu thầu rộng rãi	489.234.500 VNĐ	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (bao gồm nguồn thu do cơ quan BHXH thanh toán) và các nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn một túi hồ sơ	120 ngày	Quý 3/2025	Hợp đồng theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	146.770.350 VNĐ	Không
Tổng giá gói thầu				**489.234.500 VNĐ (Bốn trăm tám mươi chín triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm đồng).**									

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư " là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; 2.7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.

3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà

	thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng:theo quy định tại **ĐKCT**.
13. Giá hợp đồng	13.1. Giá hợp đồng được ghi tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư .
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm

	vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 17.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư . Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp.
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, hoặc trừ trường hợp do Chủ đầu tư không thanh toán theo đúng quy định dẫn tới ảnh hưởng nguồn tiền của Nhà thầu, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng

	thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu về nguồn gốc, chất lượng và hạn sử dụng dược liệu, vị thuốc cổ truyền	24.1. Nhà thầu bảo đảm dược liệu, vị thuốc cổ truyền được cung cấp có nguồn gốc, xuất xứ theo đúng quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BYT, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT. 24.2. Nhà thầu bảo đảm chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền cung cấp theo hợp đồng phải đáp ứng theo tiêu chuẩn chất lượng quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BYT và các quy định khác nêu tại ĐKCT. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm dược liệu, vị thuốc cổ truyền được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các vấn đề nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của dược liệu, vị thuốc cổ truyền. 24.3. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với dược liệu, vị thuốc cổ truyền quy định tại ĐKCT.
25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

đồng	a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. 26.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định; 27.4. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.
28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. 28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. 28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc

	chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHÀ BÈ**
ĐKC 1.3	Nhà thầu: *[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].*
ĐKC 1.9	Địa điểm Dự án/ Điểm giao hàng cuối cùng là: **Kho Dược - BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHÀ BÈ - số 281A Lê Văn Lương, Ấp 63, xã Nhà Bè, TP.HCM.**
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: 1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phụ lục); 2. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 3. ĐKC 4. ĐKCT 5. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có); 6. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); 7. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
ĐKC 4	Chủ đầu tư ***không thể*** ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Khoa Dược. Địa chỉ: Bệnh viện huyện Nhà Bè, 281A, Lê Văn Lương, xã Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: (028) 37816575. Fax: 028.3.7817068. Địa chỉ email: dsmaihongvan@gmail.com
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: *Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 14 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng).* - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: **3%** Giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày

	toàn bộ thuốc được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu (13 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực).
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: **30 ngày kể từ ngày hết hiệu lực bảo đảm thực hiện hợp đồng.**
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: *không yêu cầu.*
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: *không yêu cầu.*
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 10-15 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp. - Giải quyết tranh chấp: Khi phát sinh tranh chấp, bên yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi văn bản đề nghị giải quyết tranh chấp. Thời gian giải quyết tranh chấp là 10-15 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, nếu trong thời gian này hai bên không thỏa thuận được thì một trong các bên gửi đơn khiếu kiện giải quyết tranh chấp ra Tòa án hoặc Trọng tài thương mại để giải quyết.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc : -Hóa đơn thuốc thể hiện đầy đủ thông tin, có lô date. -Phiếu kiểm nghiệm của từng lô hàng (khi có yêu cầu) - Đối với thuốc cần có điều kiện bảo quản đặc biệt: Nhà thầu cam kết đảm bảo về điều kiện bảo quản trong suốt quá trình lưu kho, vận chuyển. Tại nơi nhận hàng của bên mua, nhà thầu phải có nhiệt kế (hoặc dụng cụ chuyên dụng) theo dõi nhiệt độ kèm phiếu xác nhận ghi nhận nhiệt độ tại thời điểm giao hàng. Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
ĐKC 12	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
ĐKC 13.1	Giá hợp đồng:____*[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận E- HSDT và trao hợp đồng].*
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: *được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.*
ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: chuyển khoản

	Thời hạn thanh toán: việc thanh toán chi phí thuốc giữa các cơ sở y tế và nhà thầu là trong vòng **90 ngày** kể từ ngày mua nhận đủ số lượng thuốc và Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng qui định của pháp luật và thuộc trách nhiệm của Nhà thầu. Điều kiện thanh toán: Chi phí thuốc được xem là đủ điều kiện thanh toán khi thuốc đã được giao đầy đủ cho cơ sở y tế, được kiểm tra đạt chất lượng và cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ (hóa đơn, biên bản nghiệm thu).
ĐKC 19	Đóng gói thuốc : Thuốc phải được đóng gói, bảo quản theo đúng quy cách và yêu cầu của nhà sản xuất theo đúng danh mục ghi trong hợp đồng. - Thuốc phải được đóng gói đúng yêu cầu (nguyên đai, kiện, hộp với hàng chẵn kiện); còn nguyên nhãn mác (không được cạo, sửa, tẩy xóa) để tránh hư hỏng, nhầm lẫn trong quá trình vận chuyển đến địa chỉ giao nhận cuối cùng như đã nêu trong hợp đồng. - Với các thuốc lẻ (không đủ kiện đóng thùng), nhà thầu cần đóng gói theo đúng nguyên tắc GSP khi giao nhận, vận chuyển.
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu có thể mua bảo hiểm thuốc y tế cung cấp theo hợp đồng bằng đồng tiền có thể tự do chuyển đổi để được bảo hiểm đầy đủ, bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng.
ĐKC 21	- Yêu cầu về vận chuyển thuốc: Hàng hóa phải được giao tại Khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè, 281A Lê Văn Lương, ấp 63, xã Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. -Các yêu cầu khác: sẽ quy định chi tiết khi dự thảo hợp đồng.
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm *thuốc* : Bên mua có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng - Nội dung kiểm tra: chất lượng cảm quan, quy cách đóng gói, chủng loại, số lượng. - Thời gian kiểm tra: tại thời điểm giao, nhận hàng - Địa điểm kiểm tra: kho của bên mua Bất kì thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì bên mua có quyền từ chối và nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng thuốc khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ

	thuật.
ĐKC 23	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 100% Mức khấu trừ: 0,1% giá trị trúng thầu bị vi phạm cho mỗi ngày chậm tiến độ. Mức khấu trừ tối đa: 8% giá trị trúng thầu bị vi phạm.
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: sẽ cụ thể trong dự thảo hợp đồng (nếu có).
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: + Trong vòng 7 ngày, bên mua sẽ thông báo cho nhà thầu về các hư hỏng, thuốc kém chất lượng hoặc phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng. + Nhà thầu phải tiến hành khắc phục trong vòng 48 giờ sau khi nhận được thông báo của bên mua; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.
ĐKC 26.1(d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong E-HSDT, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: sẽ cụ thể trong dự thảo hợp đồng (nếu có).
ĐKC 28.1(d)	Các hành vi khác: sẽ cụ thể trong dự thảo hợp đồng (nếu có).

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng (áp dụng đối với hình thức tự đấu thầu tại cơ sở y tế)

Mẫu số 17 (a). Hợp đồng *(áp dụng đối với các cơ sở y tế).*

Mẫu số 18. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).

Mẫu số 16 (Webform trên Hệ thống)

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG[1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu]* (sau đây gọi tắt là "Nhà thầu")

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___ năm___ của _____ *[Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư") về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu_____ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu____ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Hệ thống trích xuất tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là _____ *[Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện gói thầu là___ *[Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];*

- Địa chỉ phương tiện điện tử:___ *[ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];*

- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm[2]____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của E-HSMT với số tiền___ và thời gian hiệu lực___ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký

kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___[3] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 17A

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ[3]

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Hợp đồng số: _____*[Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]*

Gói thầu: _____ *[Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]*

- Căn cứ[2] ___*(Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];*

- Căn cứ[2]____*(Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư; *[Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]*

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;*[Chủ đầu tư kê khai thông tin]*

- Các căn cứ khác (nếu có). [Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư:_____ *[Hệ thống trích xuất]*

Địa chỉ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Fax:_____

E-mail: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

---

[3] Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.
[2] Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Tài khoản:____;*[Chủ đầu tư kê khai thông tin]*

Mã số thuế: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đại diện là ông/bà: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Chức vụ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư:_____ *[Hệ thống trích xuất]*

Địa chỉ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Fax:_____

E-mail: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Tài khoản:____;*[Chủ đầu tư kê khai thông tin]*

Mã số thuế: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đại diện là ông/bà: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Chức vụ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền:_____ *[Hệ thống trích xuất]*

Địa chỉ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Fax:_____

E-mail: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Tài khoản:____;*[Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]*

Mã số thuế: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đại diện là ông/bà: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Chức vụ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày ___tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ *[Chủ đầu tư kê khai]*

Địa chỉ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Fax:_____

E-mail: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Tài khoản:_____

Mã số thuế: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đại diện là ông/bà: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Chức vụ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;

2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);

3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

4. E-ĐKC của hợp đồng;

5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;

7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;

8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);

9. Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều

1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí .

2. Phương thức thanh toán:____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT]*.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: *[Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
[xác nhận, chữ ký số]	*[xác nhận, chữ ký số]*

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐ KLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)
1												
2												
3												
...												
Tổng cộng giá hợp đồng												
(Kết chuyển sang Điều 5 hợp _đồng)												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 18

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là "Chủ đầu tư")

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là "Hợp đồng"); (1)

Theo quy định trong E-HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng(2)]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày___ tháng__ năm___ (3).

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu trúng thầu gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số__ *[ghi số hợp đồng]* ngày__ tháng___ năm___ (sau đây gọi là "Hợp đồng")."

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

Phần 4. PHỤ LỤC BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT[1]

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền: 80 điểm		
1. Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền tham dự thầu được cung cấp bởi cơ sở sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền(1):	20	
1.1. Được cơ quan quản lý Dược Việt Nam đánh giá, thừa nhận đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP phạm vi sản xuất tương ứng với mặt hàng dự thầu và có phòng kiểm nghiệm đạt Thực hành tốt phòng thí nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc (GLP).		20
1.2. Được cơ quan quản lý Dược Việt Nam đánh giá, thừa nhận đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP phạm vi sản xuất tương ứng với mặt hàng dự thầu nhưng chưa có phòng kiểm nghiệm đạt Thực hành tốt phòng thí nghiệm thuốc (GLP).		15
1.3. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1 và 1.2 nêu trên		13
2. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền dự thầu(2):	20	
2.1. Không có vi phạm hoặc vi phạm chất lượng ở mức độ 3 mà không bị đăng tải vi phạm chất lượng trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền hoặc bị vi phạm chất lượng nhưng đã được rút khỏi danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		20
2.2. Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3 và bị đăng tải vi phạm chất lượng trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền nhưng chưa được rút khỏi Danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		18
2.3. Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2 nhưng chưa được rút khỏi Danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		15
2.4. Vi phạm chất lượng ở Mức độ 1 hoặc từ 02 lần trở lên vi phạm chất lượng ở Mức độ 2 nhưng chưa được rút khỏi Danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		0
3. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền dự thầu(3):	20	
3.1. Không có mặt hàng vi phạm hoặc có mặt hàng vi phạm chất lượng ở mức độ 3 nhưng không bị đăng tải vi phạm chất lượng hoặc có tổng dưới 03 mặt hàng vi phạm chất lượng ở mức độ 3 bị		20

đăng tải vi phạm chất lượng trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền hoặc bị vi phạm chất lượng nhưng đã được rút khỏi danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		
3.2. Có tổng từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm ở mức độ 3 bị đăng tải vi phạm chất lượng trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền hoặc có dưới 03 mặt hàng vi phạm chất lượng ở mức độ 2 nhưng chưa được rút khỏi Danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		15
3.3. Có tổng từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm ở mức độ 2 hoặc có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng ở mức độ 1 nhưng chưa được rút khỏi Danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		0
4. Tiêu chí đánh giá về nguồn nguyên liệu sản xuất mặt hàng tham gia dự thầu (4)	20	
4.1. Mặt hàng là dược liệu được thực hiện ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021		20
4.2. Mặt hàng là dược liệu đạt GACP hoặc vị thuốc cổ truyền được sản xuất từ nguyên liệu là dược liệu đạt GACP.		17
4.3. Mặt hàng tham dự thầu là dược liệu trong nước chưa đạt GACP hoặc vị thuốc cổ truyền được sản xuất từ nguyên liệu là dược liệu trong nước chưa đạt GACP.		14
4.4. Mặt hàng tham dự thầu là dược liệu nước ngoài chưa đạt GACP hoặc vị thuốc cổ truyền được sản xuất từ nguyên liệu là dược liệu nước ngoài chưa đạt GACP.		12
4.5. Mặt hàng không đạt các tiêu chí trên		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:	20	
5. Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền được dự thầu bởi nhà thầu:(5)	8	
5.1. Đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn về "Thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc" (GSP) phạm vi phù hợp với mặt hàng dự thầu.		8
5.2. Đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn về "Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc"(GDP) phạm vi phù hợp với mặt hàng dự thầu.		5
6. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng (6):	2	
6.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ		2

mời thầu		
6.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
7. Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (7):	5	
7.1. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:		
a) Cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		5
b) Cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		3
7.2. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền		3
7.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị		3
8. Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (8):	5	
8.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hòa Bình, Tuyên Quang).		5
8.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1) Căn cứ thông tin về "Cơ sở đạt Thực hành tốt sản xuất (GMP) dược liệu/vị thuốc cổ truyền/thuốc cổ truyền" được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (địa chỉ http://www.ydct.moh.gov.vn) và nội dung được chứng nhận tại Giấy chứng nhận GMP dược liệu/ vị thuốc cổ truyền/thuốc cổ truyền để tính điểm.

- Trường hợp dược liệu/vị thuốc cổ truyền dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP thấp nhất mà cơ sở sản xuất được đánh giá đáp ứng để tính điểm.

- Đối với dược liệu/ vị thuốc cổ truyền được sản xuất tại cơ sở gia công thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP mà cơ sở gia công được đánh giá đáp ứng để tính điểm.

(2)(3) Căn cứ vào "Danh sách các cơ sở kinh doanh có dược liệu, vị thuốc cổ truyền vi phạm chất lượng" và thời điểm danh sách này được đăng tải trên Trang

thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (địa chỉ http://www.ydct.moh.gov.vn) để tính điểm. Trường hợp nhà thầu không bị vi phạm chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền, nhưng có mua dược liệu, vị thuốc cổ truyền từ cơ sở sản xuất bị vi phạm chất lượng để tham gia đấu thầu thì trừ điểm ở cả tiêu chí 2 và tiêu chí 3.

Ví dụ:

- Ngày Cục Quản lý YDCT đăng tải Danh sách các cơ sở kinh doanh có dược liệu, vị thuốc cổ truyền vi phạm chất lượng trên Trang thông tin điện tử của Cục là ngày 25/03/2022. Đến ngày 25/03/2023 cơ sở được rút tên khỏi Danh sách các cơ sở kinh doanh có dược liệu, vị thuốc cổ truyền vi phạm chất lượng thì đến thời điểm đóng thầu của ngày 26/03/2023, nhà thầu không bị tính là vi phạm chất lượng. Trong quá trình chấm thầu mà bị đăng tải vi phạm chất lượng thì vẫn bị tính là vi phạm chất lượng.

- Trường hợp ngày đăng tải vi phạm chất lượng trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền là ngày 25/03/2022. Đến ngày 25/09/2022 (sau 06 tháng) cơ sở được rút tên khỏi danh sách cơ sở có dược liệu, vị thuốc cổ truyền bị vi phạm chất lượng. Đến thời điểm đóng thầu của ngày 26/09/2022, nhà thầu không bị tính là vi phạm chất lượng. Trong quá trình chấm thầu mà bị đăng tải vi phạm chất lượng thì vẫn bị tính là vi phạm chất lượng.

(4)

- Căn cứ vào thông tin về dự án dược liệu quý triển khai theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (địa chỉ: http://www.ydct.moh.gov.vn) hoặc Trang thông tin điện tử của Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố hoặc Trang thông tin điện tử của Uỷ ban nhân dân các huyện theo quy định tại Thông tư số 10/2022/TT–BYT ngày 22/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quy thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Căn cứ vào "Danh sách các cơ sở có dược liệu đạt GACP" được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y. Dược cổ truyền (địa chỉ: http://www.ydct.moh.gov.vn).

- Căn cứ thông tin nhà thầu tự công bố về nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu (Giấy chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với dược liệu nhập khẩu; Bản cam kết về địa điểm nuôi trồng, thu hái dược liệu đối với dược liệu trong nước) trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, tại địa chỉ: http://www.ydct.moh.gov.vn đối với mặt hàng là dược liệu chưa đạt GACP hoặc vị thuốc cổ truyền được sản xuất từ nguyên liệu là dược liệu chưa đạt GACP.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của các số liệu về sản lượng, nguồn gốc, xuất xứ và các thông tin khác (nếu có) theo đúng quy định của Pháp luật về đấu thầu.

(5) Căn cứ thông tin về "Danh sách các cơ sở kinh doanh dược liệu, vị thuốc cổ truyền có kho bảo quản đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn GSP theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BYT" được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (địa chỉ http://www.ydct.moh.gov.vn); Danh sách các cơ sở đạt GDP do Sở Y tế cấp;

(6) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng hoặc không đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư về điều kiện giao hàng, số lượng hàng ghi trong Hồ sơ mời thầu tại "Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng" mục I Chương V - Phạm vi cung cấp.

(7) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về vi phạm trong quá trình cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (địa chỉ: http://www.ydct.moh.gov.vn) trong vòng 12 tháng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.

- Việc thực hiện "Hợp đồng cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền" giữa nhà thầu và chủ đầu tư trong vòng 24 tháng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.

(8) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách nêu tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật. Căn cứ vào thực trạng các nhà thầu cung ứng dược liệu, vị thuốc tại từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí để đánh giá việc cung ứng của các nhà thầu có hệ thống phân phối tại địa phương để tính điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách nêu tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

Mẫu số 15

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật (Phụ lục 4) của E-HSMT

Tên nhà thầu:

Tên gói thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:

STT	STT trong E-HSMT	Mã thuốc	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	SĐK/ GPLH	Phương pháp chế biến	Quy cách đóng góI	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	TC I.1	TC I.2	TC I.3	TC I.4	TC II.5	TC II.6	TC II.7	TC II.8	Tổng điểm

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 16

CAM KẾT VỀ ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG CỦA NHÀ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: _____*[Ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè

Sau khi nghiên cứu E-HSMT ***gói thầu ….***chúng tôi xin cam kết và thực hiện đầy đủ những nội dung theo yêu cầu của E-HSMT như sau:

1. Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng thuốc trúng thầu, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong E-HSMT.

2. Trong trường hợp giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc tham dự thầu bị hết hạn, chúng tôi xin đảm bảo sẽ cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuân thủ theo đúng các quy định.

3. Bảo quản và phân phối thuốc đảm bảo đúng yêu cầu quy định về GSP, GDP trong suốt quá trình vận chuyển tới kho của các cơ sở y tế trên địa bàn cả nước.

4. Về hạn sử dụng của thuốc tại thời điểm giao hàng:

Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. *Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên, phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.*

5. Cam kết thu hồi thuốc vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu thuốc đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã chào thầu, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư, đơn vị ký hợp đồng hay cơ sở y tế và hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho đơn vị, tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]